VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 7614; 0973068513 Email: dcmt386@gmail.com

ISO 9001:2015

VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04090/2023/PKQ (1904.02W2307.192-193)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH KHU CÔNG NGHIỆP THĂNG LONG II**
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long II, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên
Loại mẫu : Nước thải
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 2
Thời gian lấy mẫu : 11/07/2023
Thời gian thử nghiệm : 11/07/2023 - 25/07/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCĐP 02:2019/HY
				02W2307.192	02W2307.193	Cmax
1.	Nhiệt độ	^oC	SMEWW 2550B:2017	33,2	33	**40**
2.	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	11	5	**50**
3.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,7	7,5	**6 ÷ 9**
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	**47**	10	**40,5**
5.	BOD_5 (20^oC)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	**25**	6	**24,3**
6.	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	**83**	19	**60,75**
7.	Asen (As)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0068	0,0064	**0,0405**
8.	Cadimi (Cd)	mg/L		<0,0007	<0,0007	**0,0405**
9.	Thủy ngân (Hg)	mg/L		<0,0003	<0,0003	**0,00405**
10.	Chì (Pb)	mg/L		<0,0008	<0,0008	**0,081**
11.	Clorua (Cl^-)	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	174	142	**405**
12.	Cr^{6+}	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	<0,003	**0,0405**
13.	Cr^{3+}	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	0,0033	**0,162**
14.	Đồng (Cu)	mg/L	US EPA Method 200.8	0,023	0,040	**1,62**
15.	Kẽm (Zn)	mg/L		0,15	0,22	**2,43**
16.	Ni	mg/L		0,028	0,039	**0,162**
17.	Mangan (Mn)	mg/L		0,16	0,05	**0,405**
18.	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,47	0,27	**0,81**
19.	Tổng xianua	mg/L	SMEWW4500-CN-.C&E:2017	0,006	0,005	**0,0567**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614; 0974668513 Email: dcmt386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCĐP 02:2019/HY
				02W2307.192	02W2307.193	Cmax
20.	Tổng phenol	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	<0,01	**0,081**
21.	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	1,0	<1,0	**4,05**
22.	Sunfua (S^{2-})	mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&D:2017	<0,02	<0,02	**0,162**
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	<0,00001	**0,0405**
24.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	2,32	0,94	**4,05**
25.	NH_4^+_N	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	1,84	0,26	**4,05**
26.	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6624-2:2000	12,7	9,1	**16,2**
27.	Tổng Photpho	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	1,57	0,94	**3,24**
28.	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,05	<0,05	**0,81**
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	<0,00001	**0,243**
30.	Tổng PCBs	mg/L		<0,0001	<0,0001	**0,00243**
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	<0,004	**0,1**
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,25	0,11	**1**
33.	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B&E:2017	**$220x10^3$**	$2,2x10^3$	**3.000**

Ghi chú:

- ***QCĐP 02:2019/HY:*** *Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp*
- ***Cmax:*** *Cột A, $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$*
- ***02W2307.192:*** *Nước thải công nghiệp trước xử lý*
- ***02W2307.193:*** *Nước thải công nghiệp sau xử lý*

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phố	Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Trần Điện

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.